

Số: 302/CBTT-DAP

Hải Phòng, ngày 18 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV**.
- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979.368; Fax: 02253.979.170.
- Email: daphaiphong@gmail.com; Website: www.dapdinhvu.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I năm 2024:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

CH BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

CH BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/4/2024 tại đường dẫn: www.dapdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

BCTC quý I năm 2024;

Văn bản giải trình biến động lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACEM

NGƯỜI ĐƯỢC UQC BTT



Nguyễn Anh Dũng

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOẢN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý I/2024, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2024 so với cùng kỳ năm trước (quý I/2023) như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý I/2024 (1)	Quý I/2023 (2)		
Báo cáo tài chính	26.365.754.898	144.337.078	26.221.417.820	18166,79%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý I/2024	Quý I/2023	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V) = (III) - (IV)	(%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	784.280.451.293	749.859.007.969	34.421.443.324	4,59%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	6.732.946.258	12.769.619.877	(6.036.673.619)	-47,27%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	777.547.505.035	737.089.388.092	40.458.116.943	5,49%
4	Giá vốn hàng bán	709.519.808.728	695.585.614.915	13.934.193.813	2,00%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.027.696.307	41.503.773.177	26.523.923.130	63,91%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7.969.521.807	9.264.557.341	(1.295.035.534)	-13,98%
7	Chi phí tài chính	562.687.028	3.492.905.271	(2.930.218.243)	-83,89%
8	Chi phí bán hàng	22.979.846.923	23.847.795.743	(867.948.820)	-3,64%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.902.095.100	22.754.936.550	(2.852.841.450)	-12,54%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	32.552.589.063	672.692.954	31.879.896.109	4739,15%
11	Thu nhập khác	109.209.259	3.845.454	105.363.805	2739,96%
12	Chi phí khác	46.272.408	-	46.272.408	
13	Lợi nhuận khác	62.936.851	3.845.454	59.091.397	1536,66%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.615.525.914	676.538.408	31.938.987.506	4720,94%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.249.771.016	532.201.330	5.717.569.686	1074,32%
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.365.754.898	144.337.078	26.221.417.820	18166,79%

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý I/2024 lãi với số tiền 26.365 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 26.221 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 18.166,79% là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 784.280 trđ, tăng với số tiền 34.421 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 4,6%. Doanh thu tăng do sản lượng tiêu thụ tăng (Quý I/2024, sản lượng DAP tiêu thụ là 57.836 tấn, tăng 7.840 tấn, tương ứng với tỷ lệ tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước). Tuy sản lượng tiêu thụ tăng, nhưng giá bán bình quân kỳ này lại giảm với số tiền là 1,18 trđ/tấn, tương ứng với tỷ lệ giảm 8,1% so với cùng kỳ năm trước (Giá bán bình quân đã trừ chiết khấu quý I/2023 là 14,56 trđ/tấn)

- Các khoản giảm trừ doanh thu kỳ này là 6.733 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước với số tiền 6.036 trđ, do kỳ này chủ yếu là hàng xuất khẩu không phát sinh chiết khấu thương mại.

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 709.520 trđ, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán tăng do lượng tiêu thụ tăng. Tuy nhiên, so với tỷ trọng tăng của sản lượng thì giá vốn kỳ này lại giảm do chi phí đầu vào một số nguyên liệu chính kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước (Lưu huỳnh giảm 45,2%; Amoniac giảm 43,8%...). Ngoài ra, việc hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho kỳ này cũng là nguyên nhân giảm giá vốn so với cùng kỳ năm trước

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 7.969 trđ, giảm với số tiền là 1.295 trđ so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do giảm lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

- Chi phí tài chính kỳ này là 562 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước là 2.930 trđ. Chi phí tài chính giảm chủ yếu là giảm tỷ lệ chiết khấu thanh toán và giảm lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Chi phí bán hàng kỳ này là 22.980 trđ, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 19.902 trđ, giảm 2.853 trđ so với cùng kỳ năm trước do hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; TCHC.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	01/01/2024
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.432.295.248.874	1.313.386.594.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	86.677.827.342	218.744.560.184
1. Tiền	111		46.677.827.342	7.744.560.184
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	211.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	824.150.000.000	609.150.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		824.150.000.000	609.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.792.035.640	119.360.081.074
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	57.712.666.579	73.167.264.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	48.782.589.905	13.192.054.243
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	62.124.418.503	41.111.542.268
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(6.827.639.347)	(8.110.779.573)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	318.344.821.537	351.174.853.213
1. Hàng tồn kho	141		318.344.821.537	352.624.402.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(1.449.549.206)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.330.564.355	14.957.100.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	3.842.510.615	1.470.678.533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.008.666.132	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	7.479.387.608	13.486.421.911
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		587.074.047.771	612.282.758.691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.613.526.830	1.613.526.830
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.613.526.830	1.613.526.830
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	547.199.011.773	576.109.352.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221		547.199.011.773	576.109.352.421
- Nguyên giá	222		2.485.788.342.010	2.475.494.456.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.938.589.330.237)	(1.899.385.103.677)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.		
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	4.734.558.581	3.944.793.650
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.734.558.581	3.944.793.650
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b.	4.649.644.778	4.649.644.778
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(350.355.222)	(350.355.222)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.877.305.809	25.965.441.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	28.877.305.809	25.965.441.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.019.369.296.645	1.925.669.353.606
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		290.916.741.862	223.582.553.721
I. Nợ ngắn hạn	310		288.675.718.862	221.341.530.721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	156.616.155.212	108.297.229.330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	20.621.998.949	6.885.178.502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	6.005.527.482	9.298.233.469
4. Phải trả người lao động	314		39.067.422.017	75.278.861.889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	48.976.048.175	6.867.385.004
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	282.610.278	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	2.568.037.901	1.595.915.504
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.17.		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	8.516.667.400	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.021.251.448	13.118.727.023
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.728.452.554.783	1.702.086.799.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	1.728.452.554.783	1.702.086.799.885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.687.289.000	111.687.289.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		155.666.265.783	129.300.510.885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		129.300.510.885	60.319.636.729
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		26.365.754.898	68.980.874.156
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.019.369.296.645	1.925.669.353.606

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	784.280.451.293	749.859.007.969	784.280.451.293	749.859.007.969
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.732.946.258	12.769.619.877	6.732.946.258	12.769.619.877
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		777.547.505.035	737.089.388.092	777.547.505.035	737.089.388.092
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	709.519.808.728	695.585.614.915	709.519.808.728	695.585.614.915
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		68.027.696.307	41.503.773.177	68.027.696.307	41.503.773.177
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.969.521.807	9.264.557.341	7.969.521.807	9.264.557.341
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	562.687.028	3.492.905.271	562.687.028	3.492.905.271
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		114.273.340	421.710.490	114.273.340	421.710.490
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	22.979.846.923	23.847.795.743	22.979.846.923	23.847.795.743
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	19.902.095.100	22.754.936.550	19.902.095.100	22.754.936.550
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		32.552.589.063	672.692.954	32.552.589.063	672.692.954
11	Thu nhập khác	31	VI.6	109.209.259	3.845.454	109.209.259	3.845.454
12	Chi phí khác	32	VI.7	46.272.408		46.272.408	
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		62.936.851	3.845.454	62.936.851	3.845.454
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.615.525.914	676.538.408	32.615.525.914	676.538.408
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	6.249.771.016	532.201.330	6.249.771.016	532.201.330
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.365.754.898	144.337.078	26.365.754.898	144.337.078
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	180	1	180	1
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Văn Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý I năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.615.525.914	676.538.408
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		39.203.150.985	38.631.899.535
- Các khoản dự phòng	03		5.783.977.968	4.968.652.177
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(73.863.794)	73.719.765
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.847.913.251)	(4.514.212.091)
- Chi phí lãi vay	06		114.273.340	421.710.490
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75.795.151.162	40.258.308.284
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65.150.446.169)	211.793.187.002
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.279.580.882	(13.965.219.804)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		69.061.020.657	34.712.448.832
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.283.696.879)	7.237.204.928
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(114.273.340)	(562.755.025)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.398.308.111)	(1.394.928.515)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			12.980.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.096.400.000)	(3.353.380.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92.092.628.202	274.737.845.702
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(11.083.650.843)	(17.673.057.476)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(265.150.000.000)	(280.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.150.000.000	80.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.847.913.251	4.514.212.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(224.235.737.592)	(213.158.845.385)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	62.348.764.152	82.673.770.325
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(62.348.764.152)	(220.689.896.962)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(73.054.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(211.071.076.637)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(132.143.109.390)	(149.492.076.320)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	218.744.560.184	170.250.558.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	76.376.548	(8.919.614)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	86.677.827.342	20.749.562.535

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2024



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I năm 2024 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/7/2008 và cấp đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 17/3/2023. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty cổ phần DAP - VINACHEM.

Vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn); tương đương 146.109.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 0225 3979 368

Fax: 0225 3979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô G1 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 129.400.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,86%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý I năm 2024 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+ Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 31/3/2024 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư; đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng hóa; Hàng gửi bán...

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc hàng tồn kho thì được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 15

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải đóng hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa thường xuyên được phân bổ không quá 12 tháng. Riêng đối với chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán được bán ra hàng tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm, chi phí SCL phân bổ trong 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, nước, quảng cáo và chi phí vận chuyển quặng, vận chuyển DAP... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước chi phí thực tế được hoàn nhập hoặc trích bổ sung theo quy định.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản chiết khấu thương mại. Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ gồm: Chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; chiết khấu thanh toán; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất, thuế TNDN hiện hành là 20%

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công nghệ sản xuất Axit photphoric và phân bón MAP, dây chuyền thu hồi P₂O₅ tồn dư trong thạch cao, chi phí cải tạo nhà hành chính và các chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu (việc áp dụng giảm thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành); thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023; Từ năm 2024, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN theo quy định là 20%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I năm 2024 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/3/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	351.792.056	708.914.484
Tiền Việt Nam	106.182.056	488.840.484
Vàng tiền tệ	245.610.000	220.074.000
Tiền gửi ngân hàng	46.326.035.286	7.035.645.700
VND	3.759.218.210	5.824.108.148
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	1.890.577.628	1.289.991.074
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	36.135.880	244.073.476
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	29.592.386	1.022.042.128
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	61.086.753	5.583.549
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	1.741.825.563	3.262.417.921
USD	42.566.817.076	1.211.537.552
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	84.549.769	1.166.446.863
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	10.144.812	9.783.222
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	42.252.396.546	21.423.695
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	219.725.949	13.883.772
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	211.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - BIDV	-	20.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - Viettinbank	-	-
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - Agribank	40.000.000.000	191.000.000.000
Tổng cộng	86.677.827.342	218.744.560.184

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống có giá trị là 40 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng với lãi suất 2,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I năm 2024 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/3/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	45.150.000.000	45.150.000.000	45.150.000.000	45.150.000.000
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Lạch Tray (3)	178.000.000.000	178.000.000.000	148.000.000.000	148.000.000.000
Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Đông Hải Phòng (4)	579.000.000.000	579.000.000.000	394.000.000.000	394.000.000.000
Tổng cộng	824.150.000.000	824.150.000.000	609.150.000.000	609.150.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/3/2024			01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)
Tổng cộng	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)

(1) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 4,6% - 5,0%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,1% - 5,8%/năm

(2) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,2%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 3,9% - 4,4%/năm

(3) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 6 tháng, lãi suất từ 3,4% - 4,2%/năm

(4) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 6 tháng, lãi suất từ 3,0% - 4,4%/năm

(*) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Bán nước, dung dịch NH3 lỏng.

3. Phải thu của khách hàng

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	57.712.666.579	(6.300.933.455)	73.167.264.136	(7.584.073.681)
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam		-	9.664.818.133	-
Công ty TNHH phân bón Gia Vũ	6.715.053.578	-		-
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	30.863.385.402	(4.570.248.469)	32.053.748.525	(6.269.438.870)
Công ty cổ phần XNK Hà Anh	11.233.560.000	-	6.076.440.000	-
Công ty cổ phần XNK Cát Long	5.512.981.751		19.515.514.487	
Đối tượng khác	3.387.685.848	(1.730.684.986)	5.856.742.991	(1.314.634.811)
Tổng cộng	57.712.666.579	(6.300.933.455)	73.167.264.136	(7.584.073.681)

	Mối quan hệ	31/3/2024	01/01/2024
		VND	VND
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>			
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	30.863.385.402	32.053.748.525
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	9.664.818.133
Công ty SuPe phốt phát & Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	-	81.067.429
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp	15.541.041	33.923.583
Tổng cộng		30.878.926.443	41.833.557.670

4. Trả trước cho người bán

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Xây lắp Cường Lĩnh	40.753.223.828	-
Công ty CP xây dựng Bạch Đằng 234	-	2.310.000.000
Công ty TNHH DV Kỹ thuật Công nghiệp Bách Khoa	2.106.329.695	-
Công ty Cổ phần BIMEXCO EC	1.126.252.832	1.949.513.400
Công ty TNHH Howden Việt Nam	-	6.895.350.000
Đối tượng khác	4.796.783.550	2.037.190.843
Tổng cộng	48.782.589.905	13.192.054.243

	Mối quan hệ	31/3/2024	01/01/2024
		VND	VND
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>			
Công ty CPTK công nghiệp hóa chất CECO	Cùng Tập đoàn	593.545.740	398.545.740
		593.545.740	398.545.740

5. Phải thu khác	31/3/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	62.124.418.503	(526.705.892)	41.111.542.268	(526.705.892)
Tạm ứng	784.373.838	-	558.552.838	-
Ký cược, ký quỹ	2.604.000	-	-	-
Dư Nợ 3388	-	-	-	-
Phải thu khác	61.337.440.665	(526.705.892)	40.552.989.430	(526.705.892)
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	(317.530.000)	317.530.000	(317.530.000)
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	(170.452.293)	170.452.293	(170.452.293)
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	(32.634.656)	32.634.656	(32.634.656)
Công ty VIGECAM	6.088.943	(6.088.943)	6.088.943	(6.088.943)
Công ty cổ phần FA	21.056.420.000	-	-	-
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	39.613.715.460	-	39.613.715.460	-
Đối tượng khác	140.599.313	-	412.568.078	-
<i>Dài hạn</i>	<i>1.613.526.830</i>	<i>-</i>	<i>1.613.526.830</i>	<i>-</i>
Phải thu khác	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Tổng cộng	63.737.945.333	(526.705.892)	42.725.069.098	(526.705.892)

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn trả từ tháng 8/2023 đến hết tháng 12/2023.

6. Nợ xấu	31/3/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>15.605.993.382</i>	<i>9.305.059.927</i>	<i>24.346.185.057</i>	<i>16.762.111.376</i>
Công ty CP phân bón & Hóa chất Cần Thơ	12.407.937.891	7.837.689.422	20.898.129.566	14.628.690.696
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	390.000.000	117.000.000	640.000.000	280.880.836
Công ty CP XNK Quảng Bình	1.039.530.800	519.765.400	1.039.530.800	727.671.560
Công ty CP XNK Cát Long	1.606.954.691	830.605.105	1.606.954.691	1.124.868.284
Phượng Đỏ (VINACROPS)	145.100.000	-	145.100.000	-

Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-
Phải thu khác	526.705.892		526.705.892	
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000		317.530.000	
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293		170.452.293	
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656		32.634.656	
Công ty VIGECAM	6.088.943	-	6.088.943	-
Tổng cộng	16.132.699.274	9.305.059.927	24.872.890.949	16.762.111.376

7. Hàng tồn kho	31/3/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	155.251.795.617	-	144.254.595.642	-
Công cụ, dụng cụ	43.135.766.617	-	62.744.823.045	-
Chi phí SXKD dở dang	7.631.274.015	-	7.631.274.015	-
Thành phẩm	91.584.346.024		107.773.723.226	(1.449.549.206)
Hàng hóa	1.322.401.291	-	-	-
Hàng gửi bán	19.419.237.973	-	30.219.986.491	-
Tổng cộng	318.344.821.537	-	352.624.402.419	(1.449.549.206)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án nhà ở cho CB CNV	95.668.324	95.668.324
Dự án bồn axit photphoric loãng	172.252.197	172.252.197
Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP	3.520.870.019	3.451.870.019
Xây dựng, cải tạo khu nhà hành chính	134.217.693	114.473.302
Dây chuyền sản xuất Na ₂ SiF ₆	495.661.714	-
Dây chuyền thu hồi P ₂ O ₅ tồn dư trong Thạch Cao	110.529.808	110.529.808
Đường dẫn, cầu dẫn ra cảng DAP	205.358.876	
	4.734.558.581	3.944.793.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I năm 2024 kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2024	996.890.035.482	1.099.937.798.240	304.835.199.430	1.590.931.371	72.240.491.575	2.475.494.456.098
Mua trong kỳ	-	201.600.091	8.412.409.193	-	931.753.916	9.545.763.200
Đầu tư XDCB hoàn thành	748.122.712	-	-	-	-	748.122.712
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/2024	997.638.158.194	1.100.139.398.331	313.247.608.623	1.590.931.371	73.172.245.491	2.485.788.342.010
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2024	551.384.528.195	998.425.753.774	279.462.805.066	1.561.752.075	68.550.264.567	1.899.385.103.677
Khấu hao trong kỳ	13.452.100.163	19.641.932.770	5.192.741.945	2.431.608	915.020.075	39.204.226.560
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/2024	564.836.628.358	1.018.067.686.544	284.655.547.011	1.564.183.683	69.465.284.642	1.938.589.330.237
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	445.505.507.287	101.512.044.466	25.372.394.364	29.179.296	3.690.227.008	576.109.352.421
Tại ngày 31/3/2024	432.801.529.836	82.071.711.787	28.592.061.612	26.747.688	3.706.960.849	547.199.011.773

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2024	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 31/3/2024	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2024	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm		-
Số dư ngày 31/3/2024	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 31/3/2024	-	-
11. Chi phí trả trước	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	3.842.510.615	1.470.678.533
Bảo hiểm cháy nổ	99.650.206	398.663.206
Chi phí thuê xe ô tô	103.023.286	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên	3.154.780.513	-
Chi phí vận chuyển DAP	485.056.610	1.072.015.327
Dài hạn	28.877.305.809	25.965.441.012
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	14.234.724.470	18.979.632.629
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	14.642.581.339	6.985.808.383
Tổng cộng	32.719.816.424	27.436.119.545

12. Phải trả người bán

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	156.616.155.212	156.616.155.212	108.297.229.330	108.297.229.330
Công ty cổ phần than Sông Hồng	14.734.701.521	14.734.701.521	9.881.142.944	9.881.142.944
Công ty TNHH MTV Apatit VN	68.125.008.249	68.125.008.249	35.141.552.152	35.141.552.152
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	4.356.233.585	4.356.233.585	440.553.300	440.553.300
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội	3.500.000.000	3.500.000.000	14.089.905.152	14.089.905.152
Công ty TNHH MTV Chinh Thảo Hiếu Thắng			4.778.249.187	4.778.249.187
OBLENE CO,	18.086.851.460	18.086.851.460	-	-
Công ty CP Đại Hữu	5.380.892.542	5.380.892.542	1.155.612.938	1.155.612.938
Công ty CP XD công nghiệp & TM VN	7.307.987.443	7.307.987.443	5.143.366.069	5.143.366.069
Các đối tượng khác	35.124.480.412	35.124.480.412	37.666.847.588	37.666.847.588
Tổng cộng	156.616.155.212	156.616.155.212	108.297.229.330	108.297.229.330

<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	31/3/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	68.125.008.249	35.141.552.152
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	4.356.233.585	440.553.300
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng tập đoàn	-	55.980.288
Công ty CP phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn	3.030.000.000	-
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn	53.953.130	53.953.130
Tổng cộng		75.565.194.964	35.692.038.870

13. *Người mua trả tiền trước*

		31/3/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú		110.025.355	1.549.795.550
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân		-	1.380.095.131
Dickie Direct		2.247.240.000	-
Liven Nutrients PTE. LTD		14.894.393.875	-
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ		-	1.122.951.714
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên		50.066.816	1.396.110.324
Đối tượng khác		3.320.272.903	1.436.225.783
Tổng cộng		20.621.998.949	6.885.178.502

<i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	31/3/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	98.490.893	63.247.269
Tổng cộng		98.490.893	63.247.269

14. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/3/2024
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182	-	-	818.182
Thuế GTGT hàng NK	-	11.717.344.002	11.717.344.002	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.118.962.211	1.118.962.211	-
Thuế thu nhập DN	9.153.246.395	6.249.771.016	9.398.308.111	6.004.709.300
Thuế TNCN	144.168.892	198.830.327	342.999.219	-
Phí, lệ phí & các khoản phải trả khác	-	221.672.408	221.672.408	-
Cộng	9.298.233.469	19.506.579.964	22.799.285.951	6.005.527.482
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.486.421.911	6.116.261.598	-	7.370.160.313
Thuế GTGT hàng NK	-	-	29.413.445	29.413.445
Thuế TNCN	-	-	79.813.850	79.813.850
Cộng	13.486.421.911	6.116.261.598	109.227.295	7.479.387.608

15. Chi phí phải trả	31/3/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	48.976.048.175	48.976.048.175	6.867.385.004	6.867.385.004
Thường tiêu thụ khách hàng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	1.481.651.790	1.481.651.790	292.309.640	292.309.640
Chi phí nhập quặng	19.977.724.547	19.977.724.547	-	-
Chi phí vận chuyển quặng	22.514.487.791	22.514.487.791	-	-
Giá trị vật tư, NVL, dịch vụ đã về nhưng chứng từ chưa về	3.002.184.047	3.002.184.047	6.575.075.364	6.575.075.364
Tổng cộng	48.976.048.175	48.976.048.175	6.867.385.004	6.867.385.004

16. Phải trả khác	31/3/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.568.037.901	2.568.037.901	1.595.915.504	1.595.915.504
Kinh phí công đoàn	1.202.709.891	1.202.709.891	856.370.683	856.370.683
Các khoản phải trả, phải nộp khác	718.928.010	718.928.010	151.644.821	151.644.821
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang, Lào Cai	72.604.529	72.604.529	72.604.529	72.604.529
Công ty cổ phần DAP số 2	72.604.529	72.604.529	72.604.529	72.604.529
Khác	573.718.952	573.718.952	6.435.763	6.435.763
Nhận ký quỹ, ký cược	646.400.000	646.400.000	587.900.000	587.900.000
Dư Có 1388	-	-	-	-
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
UBND thành phố Hải Phòng (*)	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Tổng cộng	4.809.060.901	4.809.060.901	3.836.938.504	3.836.938.504

(*) Khoản phải trả về kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn dự án DAP. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Ngày 13/3/2023, Sở Tài Chính Hải Phòng có công văn số 871/STC-QLN&NTNS về việc trả lời kiến nghị của Công ty về hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuê đất. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục này.

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	Mối quan hệ	31/3/2024	01/01/2024
		VND	VND
Công ty cổ phần DAP số 2	Cùng Tập đoàn	72.604.529	72.604.529
Tổng cộng		72.604.529	72.604.529

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 173

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I năm 2024 kèm theo)
(tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính**a, Các khoản vay**

	31/3/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND						
Vay ngắn hạn	-	-	62.348.764.152	62.348.764.152	-	-
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	-	-	23.992.500.000	23.992.500.000	-	-
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	-	-	38.356.264.152	38.356.264.152	-	-
USD						
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	62.348.764.152	62.348.764.152	-	-

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

(1) Hợp đồng số 01/2023/5825177/HĐTD ngày 18/4/2023 với hạn mức cho vay 520 tỷ đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ; mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:

Toàn bộ dây chuyền, máy móc và trang thiết bị hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất phân bón Diamôn Phốt Phát (DAP) tại Khu kinh tế Đình Vũ - Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5825177/HĐBĐ ngày 28/8/2017;

Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017;

Toàn bộ nhà cửa, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2018/5825177/HĐBĐ ngày 07/5/2018;

Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp số 04/2018/5825177/HĐBĐ ngày 16/05/2018;

Các khoản phải thu của Công ty hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và Bên có nghĩa vụ thanh toán được ký kết từ tháng 09/2022 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2019/5825177/HĐBĐ ngày 15/05/2019;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số CV200981, số vào sổ cấp GCN CT 13830 do Sở tài nguyên và môi trường TUQ UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/6/2020; Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 21/HĐ-TĐ ngày 15/6/2020 giữa Công ty cổ phần Dap - Vinachem và Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/5825177/HĐBĐ ngày 11/8/2020.

Và các văn bản sửa đổi bổ sung nếu có và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng

(2) Hợp đồng số 202300435 ngày 21/6/2023 với hạn mức cho vay 500 tỷ đồng với lãi suất vay là 4,5% (USD) và 6,2% (VNĐ); thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 4,8 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay; mục đích vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất phân bón DAP; các khoản vay này được đảm bảo bởi các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ vốn vay Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/6/2022.

Căn cứ văn bản thỏa thuận, sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/PLHĐTD ngày 26/10/2023 và chính sách tín dụng tín dụng đối với Công ty cổ phần DAP - Vinachem. Theo đó, lãi suất ngắn hạn VNĐ kỳ hạn 03 tháng là 4,5%/năm; kỳ hạn trên 03 - 4,8 tháng là 5%/năm; lãi suất ngắn hạn USD là 4%/năm đến hết ngày 31/12/2023.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18. Doanh thu chưa thực hiện	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Doanh thu cho thuê kho bãi	282.610.278	-
Tổng cộng	282.610.278	-

19. Dự phòng phải trả	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	8.516.667.400	-
Tổng cộng	8.516.667.400	-

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

21. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.461.099.000.000	4.508.269.000	339.751.896.729	1.805.359.165.729
Lãi trong năm trước	-	-	68.980.874.156	68.980.874.156
Tăng khác (*)	-	107.179.020.000		107.179.020.000
Giảm khác (*)			(279.432.260.000)	(279.432.260.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.461.099.000.000	111.687.289.000	129.300.510.885	1.702.086.799.885
Lãi trong kỳ này	-	-	26.365.754.898	26.365.754.898
Tăng khác	-			-
Giảm khác (**)				-
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.461.099.000.000	111.687.289.000	155.666.265.783	1.728.452.554.783

() Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.*

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	31/3/2024 VND	01/01/2024 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu	31/3/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/3/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
Tiền gửi ngân hàng	1.727.902,62	50.253,81
USD	1.727.902,62	50.253,81
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)	60,00	60,00
Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ		
Amoniac (tấn)	794,74	1.812,04
Axit sunfuric (tấn)	-	-
Phân bón DAP (tấn)	4.719,01	6.415,08

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I-2024	Quý I-2023
	VND	VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	780.828.105.892	740.844.133.481
Doanh thu bán Axit	2.624.532.000	-
Doanh thu bán/cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác (*)	827.813.401	9.014.874.488
Tổng cộng	784.280.451.293	749.859.007.969
(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...		
<i>b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I-2024	Quý I-2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.732.946.258	12.769.619.877
Tổng cộng	6.732.946.258	12.769.619.877
3. Giá vốn hàng bán	Quý I-2024	Quý I-2023
	VND	VND
Giá vốn của phân bón DAP	708.593.605.703	695.278.771.330
Giá vốn của Axit	2.119.828.785	-
Giá vốn của sản phẩm khác	255.923.446	306.843.585
+ Giá vốn bán điện	235.486.829	266.246.386
+ Giá vốn cung cấp nước	16.985.430	18.504.045
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.449.549.206)	-
Tổng cộng	709.519.808.728	695.585.614.915
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I-2024	Quý I-2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.847.913.251	4.324.396.967
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.592.371.679	4.276.093.740
Lãi bán hàng trả chậm	529.236.877	664.066.634
Tổng cộng	7.969.521.807	9.264.557.341
5. Chi phí tài chính	Quý I-2024	Quý I-2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	114.273.340	421.710.490
Chiết khấu thanh toán	298.141.529	1.210.865.852
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	150.272.159	1.860.328.929
Tổng cộng	562.687.028	3.492.905.271

6. Thu nhập khác	Quý I-2024 VND	Quý I-2023 VND
Thanh lý tài sản		
Thu nhập khác	109.209.259	3.845.454
Tổng cộng	109.209.259	3.845.454
7. Chi phí khác	Quý I-2024 VND	Quý I-2023 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	-
Chi phí khác	46.272.408	-
Tổng cộng	46.272.408	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I-2024 VND	Quý I-2023 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	9.301.980.434	8.279.216.171
Chi phí đồ dùng văn phòng	461.954.118	830.358.901
Chi phí khấu hao TSCĐ	506.715.907	596.836.950
Thuế, phí và lệ phí	196.334.166	136.544.716
Chi phí trích lập/ hoàn nhập dự phòng	(1.283.140.226)	2.590.047.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.306.467.738	3.676.650.763
Chi phí bằng tiền khác	7.411.782.963	6.645.281.539
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng	19.902.095.100	22.754.936.550
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
	Quý I-2024 VND	Quý I-2023 VND
Chi phí nhân viên	1.001.237.286	975.280.772
Chi phí vật liệu, bao bì	761.910	1.594.356
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.183.094.012	22.858.578.715
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>5.768.830.360</i>	<i>9.914.498.654</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>12.463.272.939</i>	<i>12.364.746.089</i>
Chi phí bằng tiền khác	3.794.753.715	12.341.900
Tổng cộng	22.979.846.923	23.847.795.743
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I-2024 VND	Quý I-2023 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	785.626.236.101	746.357.790.887
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	753.010.710.187	745.681.252.479
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.615.525.914	676.538.408
Chi phí bị loại khi tính thuế	106.936.003	149.589.740
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	32.722.461.917	826.128.148

Chuyển lỗ từ năm trước sang	-	-
Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận trước thuế	(1.947.726.316)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	30.774.735.601	826.128.148
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 10%	-	(3.497.288.482)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	30.774.735.601	4.323.416.630
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp kỳ này	6.154.947.120	165.225.630
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	94.823.896	366.975.700
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	6.249.771.016	532.201.330
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I-2024	Quý I-2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I-2024	Quý I-2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	559.123.678.626	606.974.371.531
Chi phí nhân công	40.560.893.460	39.079.865.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.203.150.985	38.631.899.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.587.343.401	55.064.984.252
Chi phí bằng tiền khác	11.206.536.678	9.384.215.665
Tổng cộng	727.681.603.150	749.135.336.182
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I-2024	Quý I-2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.365.754.898	144.337.078
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.365.754.898	144.337.078
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	180	1
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý I-2024	Quý I-2023
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	62.348.764.152	82.673.770.325
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	62.348.764.152	220.689.896.962

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/3/2024.

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng tập đoàn
Trường cao đẳng công nghiệp Hóa chất	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý I-2024 VND	Quý I-2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.884.332.397	56.497.500.894
Công ty CP Phân bón Miền Nam	43.507.650	6.428.271.640
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	7.320.000.000	7.543.000.000
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	2.939.951.300	7.560.738.400
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	24.065.447	29.490.854
Công ty CP Phân bón Bình Điền	61.556.808.000	34.936.000.000
Chiết khấu thương mại	2.741.976.576	2.370.643.118
Công ty CP Phân bón Miền Nam	1.305.230	321.413.582
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	219.600.000	-
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	58.799.026	302.429.536
Công ty CP Phân bón Bình Điền	2.462.272.320	1.746.800.000
Mua hàng	163.493.217.540	158.071.733.185
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	150.822.386.973	122.920.146.210
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	3.559.709.350	1.641.512.250
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	26.235.074.725
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	8.700.000.000	7.275.000.000
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	-	-
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	411.121.217	-

Doanh thu tài chính	529.236.877	664.066.634
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	529.236.877	664.066.634
Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán)	98.490.893	99.725.567
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	49.725.567
Công ty CP Phân bón Bình Điền	98.490.893	50.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ	Quý I-2024 VND	Quý I-2023 VND
Tiền lương và thu nhập khác của Ban TGD và người quản lý khác	698.994.000	713.350.000
Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị	100.000.000	86.000.000
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban KS	171.451.000	176.122.000
Tổng cộng	970.445.000	975.472.000

Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Quý I-2024	Quý I-2023
Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	154.832.800	153.531.800
Bùi Đăng Duẩn (nghỉ hưu từ 01/7/2023)	Phó Tổng Giám đốc	-	145.723.000
Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	139.744.800	140.166.800
Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	139.425.400	140.579.400
Nguyễn Hoàng Trung (bỏ nhiệm ngày 25/7/2023)	Phó Tổng Giám đốc	138.442.000	-
Lê Thị Hiền	TP. KTTC	126.549.000	133.349.000
Cộng		698.994.000	713.350.000

Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	Quý I-2024	Quý I-2023
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	25.000.000	28.000.000
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Văn Phiên (bỏ nhiệm ngày 20/4/2023)	Thành viên HĐQT	20.000.000	-
Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	22.000.000	25.000.000
Nguyễn Anh Dũng (cứ thử kỳ từ ngày 01/01/2024)	Thư ký HĐQT	9.000.000	-
Nguyễn Hoàng Trung (thời thử kỳ từ 01/01/2024)	Thư ký HĐQT	-	9.000.000
Cộng		100.000.000	86.000.000

Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Quý I-2024	Quý I-2023
Hà Trung Kiên	Trưởng ban KS	133.451.000	134.122.000
Nguyễn Thị Xuân Quyền	Thành viên BKS	19.000.000	22.000.000
Nguyễn Thành Trung (Có đơn xin từ nhiệm ngày 18/02/2024)	Thành viên BKS	19.000.000	20.000.000
Cộng		171.451.000	176.122.000

Tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I năm 2024 kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý I-2024	Quý I-2023	Quý I-2024	Quý I-2023	Quý I-2024	Quý I-2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	208.501.571.223	269.900.670.531	569.045.933.812	467.188.717.561	777.547.505.035	737.089.388.092
Giá vốn hàng bán	182.454.600.917	243.491.129.351	527.065.207.811	452.094.485.564	709.519.808.728	695.585.614.915
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	26.046.970.306	26.409.541.180	41.980.726.001	15.094.231.997	68.027.696.307	41.503.773.177

Bảng cân đối kế toán

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	31/3/2024	01/01/2024	31/3/2024	01/01/2024	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.004.229.709.585	1.901.640.834.206	15.139.587.060	24.028.519.400	2.019.369.296.645	1.925.669.353.606
Nợ phải trả bộ phận	255.687.858.218	222.729.953.841	35.228.883.644	852.599.880	290.916.741.862	223.582.553.721

4 Công cụ tài chính Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	86.677.827.342	218.744.560.184
Nợ thuần	(86.677.827.342)	(218.744.560.184)
Vốn chủ sở hữu	1.728.452.554.783	1.702.086.799.885
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.677.827.342	218.744.560.184
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.622.972.565	107.781.553.661
Các khoản đầu tư tài chính	828.799.644.778	613.799.644.778
Tổng cộng	1.030.100.444.685	940.325.758.623
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	161.425.216.113	112.134.167.834
Chi phí phải trả	48.976.048.175	6.867.385.004
Tổng cộng	210.401.264.288	119.001.552.838

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>31/3/2024</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	159.184.193.113	2.241.023.000	161.425.216.113
Chi phí phải trả	48.976.048.175		48.976.048.175
Các khoản vay	-		-
<u>01/01/2024</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	109.893.144.834	2.241.023.000	112.134.167.834
Chi phí phải trả	6.867.385.004		6.867.385.004
Các khoản vay	0		-

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/3/2024</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.677.827.342		86.677.827.342
Phải thu khách hàng và phải thu khác	113.009.445.735	1.613.526.830	114.622.972.565
Các khoản đầu tư tài chính	824.150.000.000	4.649.644.778	828.799.644.778
<u>01/01/2024</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.744.560.184		218.744.560.184
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.168.026.831	1.613.526.830	107.781.553.661
Các khoản đầu tư tài chính	609.150.000.000	4.649.644.778	613.799.644.778

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/3/2023 và ngày 31/12/2023.

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

TP. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Vũ Văn Bằng